

Số: /QĐ-UBND Đăk Lăk, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định
trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II,
loại III trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy
ban Thường vụ Quốc hội, về phân loại đô thị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Côn văn số 699/SXD-
QHKT ngày 26/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy
định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại
III trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk (*Danh mục tại Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nội vụ, Tài
chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các phường, xã trên địa bàn
tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định
này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD (v-1b);

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Công Thái

Phụ lục I:
Danh mục đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Tên đô thị	Loại đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	Loại I	Quyết định số 228/QĐ-TTg, ngày 08/02/2010	1	Đô thị Buôn Ma Thuột	Loại II
2	Thành phố Tuy Hòa	Loại II	Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 11/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ	2	Đô thị Tuy Hoà	Loại II
3	Thị xã Sông cầu	Loại III	Quyết định số 134/QĐ-BXD ngày 04/3/2019 của Bộ Xây dựng	3	Đô thị Sông Cầu	Loại II
4	Thị xã Buôn Hồ	Loại IV	Quyết định số 315/QĐ-BXD ngày 06/3/2008	4	Đô thị Buôn Hồ	Loại III
5	Thị xã Đông Hòa	Loại IV	Quyết định số 994/QĐ-BXD ngày 26/11/2019 của Bộ Xây dựng	5	Đô thị Đông Hoà	Loại III
6	Thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Loại IV	Quyết định số 1411/QĐ-BXD ngày 04/12/2008 của Bộ Xây dựng	6	Đô thị Ea Kar	Loại III
7	Thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Loại IV	Quyết định số 800/QĐ-BXD, ngày 30/8/2012 của Bộ Xây dựng	7	Đô thị Phước An	Loại III
8	Thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Loại IV	Quyết định số 1580/QĐ-BXD, ngày 30/12/2014 của Bộ Xây dựng	8	Đô thị Buôn Tráp	Loại III
9	Thị trấn Ea Drăng, huyện E H'leo	Loại IV	Quyết định số 313/QĐ-BXD ngày 01/4/2016 của Bộ Xây dựng	9	Đô thị Ea Drăng	Loại III
10	Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar	Loại IV	Quyết định số 1396/QĐ-BXD ngày 30/10/2020 của Bộ Xây dựng	10	Đô thị Quảng Phú	Loại III
11	Thị trấn Ea Súp, huyện Ea Sup	Loại V	Quyết định số 2251/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk	11	Đô thị Ea Súp	Loại III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Tên đô thị	Loại đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	Thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Loại V	Quyết định số 2464/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk	12	Đô thị Krông Năng	Loại III
13	Thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar	Loại V	Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk	13	Đô thị Ea Pôk	Loại III
14	Thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar	Loại V	Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk	14	Đô thị Ea Knốp	Loại III
15	Thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk	Loại V	Quyết định số 2004/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk	15	Đô thị M'Đrăk	Loại III
16	Thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông	Loại V	Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk	16	Đô thị Krông Kmar	Loại III
17	Thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Loại V	Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk	17	Đô thị Liên Sơn	Loại III
18	Thị trấn Pong Drang, huyện Krông Búk	Loại V	Quyết định số 2547/QĐ-UBND, ngày 28/10/2014	18	Đô thị Pong Drang	Loại III
19	Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	Loại V	Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh Phú Yên	19	Đô thị Phú Hoà	Loại III
20	Thị trấn Phú Thù, huyện Tây Hòa	Loại V	Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 25/01/2013 của UBND tỉnh Phú Yên	20	Đô thị Phú Thù	Loại III
21	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	Loại V	Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND tỉnh Phú Yên	21	Đô thị Chí Thạnh	Loại III
22	Thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân	Loại V	Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh Phú Yên	22	Đô thị La Hai	Loại III
23	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	Loại V	Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh Phú Yên	23	Đô thị Củng Sơn	Loại III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Tên đô thị	Loại đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	Loại V	Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh Phú Yên	24	Đô thị Hai Riêng	Loại III
25	Huyện lỵ Buôn Đôn, huyện Buôn Đôn	Loại V	Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 11/05/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk	25	Đô thị huyện lỵ Buôn Đôn	Loại III
26	Khu vực dự kiến thành lập thị trấn Tân Lập (Xã Ea Ly, huyện Sông Hinh)	Loại V	Quyết định số 1673/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên	26	Đô thị Tân Lập	Loại III

Ghi chú:

(2,3) Đô thị được công nhận loại đô thị đến trước thời điểm ngày 01/7/2025.

(7) Loại đô thị sau chuyển tiếp được xác định theo quy định tại Điều 15 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

Phụ lục II:

**Danh mục phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính
trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Phường Thành Công, phường Tân Tiến, phường Tân Thành, phường Tự An, phường Tân Lợi	Loại I	1	Phường Buôn Ma Thuột	Loại III (*)
2	Phường Tân An	Loại I	2	Phường Tân An	Loại III (*)
3	Phường Tân Hòa, phường Tân Lập	Loại I	3	Phường Tân Lập	Loại III (*)
4	Phường Thành Nhất và phường Khánh Xuân	Loại I	4	Phường Thành Nhất	Loại II
5	Phường Ea Tam	Loại I	5	Phường Ea Kao	Loại III (*)
6	Phường Đạt Hiếu, phường An Bình, phường An Lạc, phường Thiện An, phường Thống Nhất và phường Đoàn Kết	Loại IV	6	Phường Buôn Hồ	Loại III
7	Phường Bình Tân	Loại IV	7	Phường Cư Bao	Loại III
8	Phường 1, Phường 2, Phường 4, Phường 5, Phường 7; một phần của Phường 9- phía Nam đường Nguyễn Hữu Thọ	Loại II	8	Phường Tuy Hòa	Loại III (*)
9	Phường Phú Đông, phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh thuộc thành phố Tuy Hòa; Phường Hòa Hiệp Bắc thuộc thị xã Đông Hòa	Loại II	9	Phường Phú Yên	Loại III (*)
10	Phường 9- phía Bắc đường Nguyễn Hữu Thọ	Loại II	10	Phường Bình Kiến	Loại III (*)
11	Phường Xuân Đài, phường Xuân Thành.	Loại III	11	Phường Xuân Đài	Loại II
12	Phường Xuân Yên, phường Xuân Phú	Loại III	12	Phường Sông Cầu	Loại III
13	Phường Hòa Vinh, phường Hòa Tân Đông, phường Hòa Xuân Tây	Loại IV	13	Phường Đông Hòa	Loại III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
14	Phường Hòa Hiệp Trung, phường Hòa Hiệp Nam và phường Hòa Hiệp Bắc	Loại IV	14	Phường Hòa Hiệp	Loại III

Ghi chú:

(2, 3) Tên gọi và mức trình độ phát triển đô thị cơ sở hạ tầng đô thị của phường được cấp có thẩm quyền công nhận xác định đến trước thời điểm ngày 01/7/2025.

(5) Tên của phường sau chuyển tiếp xác định tại Nghị quyết về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh, thành phố năm 2025.

(6) Phường trong đô thị loại nào sau chuyển tiếp thì được xác định đạt mức trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại đó.

(*) Phường trong đô thị loại I, loại II, được sắp xếp vào thời điểm ngày 01/7/2025 mà có thực hiện nhập, điều chỉnh địa giới với đơn vị hành chính nông thôn thì được xác định đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại III.